

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo:	Kỹ sư Công nghệ thông tin
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Công nghệ thông tin
Mã số:	7480201
Loại hình đào tạo:	Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 685/ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ thông tin của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng vững vàng, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp gắn với yêu cầu thực tế, sử dụng thành thạo các công cụ, các ngôn ngữ lập trình hiện đại để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như khả năng tự học, khả năng giao tiếp, khả năng tư duy phản biện, tư duy khởi nghiệp, tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, khả năng đảm nhận các chức năng tham mưu, tư vấn với tư cách là một chuyên viên trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong doanh nghiệp, tổ chức;

PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

PO3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả; khả năng tự học; tham gia vào các cơ hội học tập suốt đời và luôn cập nhật các xu hướng, công nghệ mới nổi trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

PO4: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành cũng như đề xuất cải tiến trong việc xây dựng, phát triển phần mềm, hệ thống thông minh nhân tạo, hệ

thống mạng, của doanh nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin có khả năng:

PLO1: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp;

PLO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn cơ bản trong ngành Công nghệ thông tin;

PLO3: Vận dụng kiến thức ngành trong nghiên cứu và phát triển các hệ thống, sản phẩm phần mềm, giải pháp kỹ thuật công nghệ thông tin;

PLO4: Ứng dụng các công nghệ lập trình tiên tiến và những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn của ngành công nghệ thông tin;

Định hướng đào tạo Công nghệ phần mềm (Modul 1)

PLO5.01: Tổng hợp được các khối kiến thức chuyên ngành theo định hướng công nghệ phần mềm để đánh giá, lựa chọn, xây dựng và phát triển giải pháp phần mềm cho doanh nghiệp, tổ chức;

Định hướng đào tạo Hệ thống thông tin (Modul 2)

PLO5.02: Tổng hợp được các khối kiến thức chuyên ngành theo định hướng hệ thống thông tin để đánh giá, lựa chọn, xây dựng và phát triển hệ thống thông tin cho doanh nghiệp, tổ chức;

Định hướng đào tạo Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính (Modul 3)

PLO5.03: Tổng hợp được các khối kiến thức chuyên ngành về trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính để xây dựng và phát triển các ứng dụng thông minh, khai thác dữ liệu lớn, ứng dụng thị giác máy tính, xử lý ngôn ngữ tự nhiên;

PLO6: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động/lĩnh vực Công nghệ thông tin (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam);

PLO7: Có kỹ năng làm việc độc lập, phản biện, tự định hướng, thích nghi trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

PLO8: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả; thuyết trình, làm việc nhóm trong các hoạt động công tác chuyên môn;

PLO9: Lập kế hoạch công việc, tổ chức, giám sát, đánh giá, quản lý, truyền đạt, phổ biến các kiến thức về lĩnh vực Công nghệ thông tin để khởi nghiệp và kinh doanh thành công;

PLO10: Tự chủ trong công việc, tự học tập và học tập suốt đời cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Lập trình viên: Phát triển và duy trì phần mềm hệ thống, phần mềm quản lý, phát triển các hệ thống thông minh hoạt động được trên nhiều môi trường khác nhau.

- Quản lý dự án phần mềm: Quản lý và điều phối các dự án phát triển phần mềm từ khâu lập kế hoạch đến triển khai. Trực tiếp kiểm tra, kiểm thử, quản lý chất lượng các sản phẩm do lập trình viên tạo ra;

- Quản trị hệ thống và mạng: Quản lý điều hành hệ thống mạng và an ninh hệ thống, đảm bảo hoạt động của hệ thống và mạng máy tính trong doanh nghiệp;

- Chuyên viên thiết kế và xử lý dữ liệu và xử lý nội dung số;

- Chuyên viên trí tuệ nhân tạo: Phát triển và triển khai các hệ thống thông minh dựa trên trí tuệ nhân tạo và học máy;

- Chuyên viên công nghệ thông tin: Quản lý, kinh doanh, điều phối các dự án công nghệ thông tin;

- Chuyên viên tư vấn dịch vụ Công nghệ thông tin;

- Giảng viên, nghiên cứu viên về nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin.

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể tiếp tục học tập lên các chương trình đào tạo sau đại học tại các Trường Đại học trong và ngoài nước.

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể tiếp tục nghiên cứu, thực hành trau dồi kỹ năng, nâng cao trình độ thông qua giải quyết các bài toán thực tế tại doanh nghiệp, xã hội, để thành chuyên gia trong lĩnh vực góp phần phát triển ngành Công nghệ thông tin trong tương lai, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

[illegible][illegible]

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5.1	PLO5.2	PLO5.3	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
và cung cấp nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như khả năng tự học, khả năng giao tiếp, khả năng tư duy phản biện, tư duy khởi nghiệp, tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, khả năng đảm nhận các chức năng tham mưu, tư vấn với tư cách là một chuyên viên trong lĩnh vực công nghệ thông tin.												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong doanh nghiệp, tổ chức;	x	x	x	x							
PO2	Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin;										x	x
PO3	Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả; khả năng tự học; tham gia vào các cơ hội học tập suốt đời và luôn cập nhật các xu hướng, công nghệ mới nổi trong lĩnh vực công nghệ thông tin;								x	x	x	
PO4	Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành cũng như đề xuất cải tiến trong việc xây dựng, phát triển phần mềm, hệ thống thông minh nhân tạo, hệ thống mạng, của doanh nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.					x	x	x				

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 52 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 103 tín chỉ
 - *Phản lý thuyết* 73 tín chỉ

- *Phân thực hành, thực tập, đồ án*
- *Khoá luận tốt nghiệp*

21 tín chỉ

09 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (52 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)					
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		16		
001053	1. Đại số tuyến tính	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
001103	2. Toán giải tích	KHUĐ	3	(36, 18, 90)	x
001102	3. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36, 18, 90)	x
000591	4. Vật lý	KHUĐ	4	(52, 16, 120)	x
000197	5. Tin học cơ sở	CNTT	4	(48,24,120)	x
	1.4. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
001946	5. Tiếng Anh 5	NN	4	(48,24,120)	
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 05 trong các học phần)		7		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002156	2. Kỹ năng nghề nghiệp - CNTT	CNTT	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
001856	4. Phương pháp tính	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000584	5. Logic học	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000519	6. Văn hóa kinh doanh	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	
001858	7. Nhập môn xã hội học	DLKS	2	(26, 8, 60)	
000566	8. Lịch sử các học thuyết kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (103 tín chỉ)					
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		32		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		23		
001078	1. Lập trình hướng đối tượng	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001276	2. Thực hành lập trình hướng đối tượng	CNTT	2	(0, 60, 60)	x
001432	3. Cơ sở dữ liệu	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001408	4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
000199	5. Toán rời rạc	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001215	6. Kiến trúc máy tính	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001274	7. Hệ điều hành	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
000173	8. Mạng máy tính	CNTT	3	(36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	2.1.2. Kiến thức tự chọn		9		
001890	9. Xử lý tín hiệu số	ĐT & KTMT	2	(27, 6, 60)	x
001275	10. Kỹ thuật điện tử số	ĐT & KTMT	2	(27, 6, 60)	x
000969	11. Tin học văn phòng	CNTT	2	(27, 6, 60)	
002770	12. Hệ quản trị CSDL	CNTT	2	(24, 12, 60)	x
001129	13. Thực hành lập trình cơ bản	CNTT	3	(0, 90, 90)	
002771	14. Lập trình Python	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		46		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		33		
000936	1. Phân tích và thiết kế các hệ thống thông tin	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002772	2. Lập trình .Net	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002773	3. Thực hành lập trình .Net	CNTT	2	(0, 60, 60)	x
000160	4. Công nghệ phần mềm	CNTT	2	(26, 8, 60)	x
001855	5. Đồ án 1	CNTT	3	(0, 180, 0)	x
000159	6. Công nghệ Java	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002798	7. Thực hành Công nghệ Java	CNTT	2	(0, 60, 60)	x
002774	8. Thiết kế và phát triển ứng dụng WEB	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001690	9. Thực tập Thiết kế và phát triển ứng dụng WEB	CNTT	3	(0, 90, 90)	x
001077	10. Thực hành quản trị mạng	CNTT	3	(0, 90, 90)	x
001326	11. An toàn thông tin	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001854	12. Đồ án 2	CNTT	3	(0, 180, 0)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		13		
001292	1. Trí tuệ nhân tạo	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002775	2. Học máy	CNTT	3	(36, 16, 90)	x
001853	3. Công nghệ lập trình đa nền tảng cho ứng dụng di động	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002776	4. Nhập môn xử lý ảnh	CNTT	2	(24, 12, 60)	x
002777	5. Điện toán đám mây	CNTT	2	(24, 12, 60)	x
000971	6. Thiết kế giao diện người dùng	CNTT	2	(24, 12, 60)	
002778	7. Tương tác người máy	CNTT	2	(24, 12, 60)	
001156	5. Kỹ thuật đồ họa máy tính	CNTT	2	(24, 12, 60)	
002779	6. Các hệ thống dựa trên tri thức	CNTT	2	(24, 12, 60)	
001367	7. Truyền thông đa phương tiện	CNTT	3	(36, 18, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000181	8. Thực hành an toàn thông tin	CNTT	2	(0, 60, 60)	
001290	9. Kỹ thuật mô phỏng	CNTT	3	(36, 18, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)				
	2.3.1. Modul 1: Công nghệ phần mềm		25		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002780	1. Kiến trúc và thiết kế phần mềm	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
000180	2. Quản lý dự án công nghệ thông tin	CNTT	2	(26, 8, 60)	x
002781	3. Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 01 trong các học phần)		3		
002029	1. Lập trình ứng dụng doanh nghiệp trong .NET	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002782	2. Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	CNTT	3	(36, 18, 90)	
002783	3. Phát triển phần mềm hướng agent	CNTT	3	(36, 18, 90)	
002784	4. Phân tích dữ liệu	CNTT	3	(36, 18, 90)	
000903	Thực tập cuối khóa ngành CNTT	Doanh nghiệp	5		
001867	Khóa luận tốt nghiệp ngành CNTT	CNTT	9		
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001501	1. Lập trình nhúng và thời gian thực	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002803	2. Lập trình ứng dụng và dịch vụ với Java	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002785	3. Công nghệ Blockchain	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.3.2. Modul 2: Hệ thống thông tin		25		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002126	1. Cơ sở dữ liệu phân tán	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
001496	2. Các hệ thống phân tán	CNTT	2	(24, 12, 60)	x
002786	3. Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu nâng cao	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 01 trong các học phần)		3		
001845	1. Kho dữ liệu	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002718	2. Thương mại điện tử	CNTT	3	(36, 18, 90)	
002787	3. Phát triển hệ thống thương mại điện tử	CNTT	3	(36, 18, 90)	
002788	4. Phát triển ứng dụng phân tán	CNTT	3	(36, 18, 90)	
000903	Thực tập cuối khóa ngành CNTT	Doanh nghiệp	5		
001867	Khóa luận tốt nghiệp ngành CNTT	CNTT	9		
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002789	1. Kỹ thuật xử lý dữ liệu lớn	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002785	2. Công nghệ Blockchain	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002790	3. Phát triển hệ thống thông tin quản lý	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.3.3. Modul 3: Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính		25		
	2.3.3.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002791	1. Lập trình xử lý dữ liệu với Python	CNTT	2	(26, 8, 60)	x
001291	2. Khai phá dữ liệu	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002792	3. Học sâu	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.3.3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 01 trong các học phần)		3		
002793	1. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002794	2. Hệ trợ giúp quyết định	CNTT	3	(36, 18, 90)	
002795	3. Logic mờ và ứng dụng	CNTT	3	(36, 18, 90)	
000903	Thực tập cuối khóa ngành CNTT	Doanh nghiệp	5		
001867	Khóa luận tốt nghiệp ngành CNTT	CNTT	9		
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
002796	1. Phát triển hệ thống Trí tuệ nhân tạo	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002797	2. Thị giác máy tính	CNTT	3	(36, 18, 90)	x
002789	3. Kỹ thuật xử lý dữ liệu lớn	CNTT	3	(36, 18, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm, chia thành 9 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...

- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long